SỞ TƯ PHÁP QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 04

Quyền sử dụng đất ở đối với 43 thửa đất thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Mộc Sách xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

TT	Thửa đất số	Tờ BĐĐC số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)	Ghi chú
I. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 16,0 m								
1	623	22	380,3	ONT	679.064.000	135.812.800	100.000	02 mặt tiền
2	624	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
3	625	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
4	630	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
5	631	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
6	632	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
7	633	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
8	634	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
9	635	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
10	636	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
11	637	22	324,9	ONT	580.141.000	116.028.200	100.000	02 mặt tiền
12	639	22	393,0	ONT	701.741.000	140.348.200	100.000	02 mặt tiền
13	640	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	
14	641	22	270,0	ONT	401.760.000	80.352.000	100.000	

15	642	22	277,2	ONT	494.968.000	98.993.600	100.000	02 mặt tiền
II. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 15,0 m								
16	669	22	257,5	ONT	417.150.000	83.430.000	100.000	02 mặt tiền
17	671	22	257,5	ONT	417.150.000	83.430.000	100.000	02 mặt tiền
III. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13,0 m								
18	644	22	343,6	ONT	450.253.000	90.050.600	100.000	02 mặt tiền
19	645	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
20	646	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
21	647	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
22	648	22	293,9	ONT	385.127.000	77.025.400	100.000	02 mặt tiền
23	649	22	378,9	ONT	496.511.000	99.302.200	100.000	02 mặt tiền
24	650	22	292,6	ONT	319.519.000	63.903.800	100.000	
25	651	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
26	652	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
27	653	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
28	654	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
29	655	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
30	656	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
31	660	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
32	661	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
33	662	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
34	666	22	387,4	ONT	507.649.000	101.529.800	100.000	02 mặt tiền
35	667	22	292,5	ONT	319.410.000	63.882.000	100.000	
36	668	22	292,5	ONT	319.410.000	63.882.000	100.000	

37	672	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
38	673	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
39	674	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
40	675	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
41	676	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
42	679	22	327,8	ONT	357.958.000	71.591.600	100.000	
43	680	22	270,0	ONT	294.840.000	58.968.000	100.000	
Tổng cộng: 43 thửa đất			**12.329,6**		**16.172.531.000**	**3.234.506.200**	**4.300.000**	